

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1124	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại chưa có tên đường trong bảng giá trên có mặt cắt từ 2m - 4m (Hải Sơn, Vạn Hương, Ngọc Xuyên)	Đầu đường	Cuối đường	4.250				1.913				1.488			
1125	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại chưa có tên đường trong bảng giá trên có mặt cắt nhỏ hơn 2m	Đầu đường	Cuối đường	3.000				1.350				1.050			
20	PHƯỜNG HƯNG ĐẠO														
1126	Đường Phạm Văn Đồng	Cầu Rào	Hết khách sạn Pearl River	40.000	28.000	22.000	16.000	18.000	12.600	9.900	7.200	14.000	9.800	7.700	5.600
1127	Đường Phạm Văn Đồng	Giáp khách sạn Pearl River	Ngã ba đường Phạm Văn Đồng - Mạc Quyết	35.000	24.500	19.250	14.000	15.750	11.025	8.663	6.300	12.250	8.575	6.738	4.900
1128	Đường Phạm Văn Đồng	Ngã ba đường Phạm Văn Đồng - Mạc Quyết	Ngã tư (nút giao giữa đường Phạm Văn Đồng và Đường Mạc Đăng Doanh)	30.000	21.000	16.500	12.000	13.500	9.450	7.425	5.400	10.500	7.350	5.775	4.200
1129	Đường Phạm Văn Đồng	Ngã tư (nút giao giữa đường Phạm Văn Đồng và Đường Mạc Đăng Doanh)	Kênh Hòa Bình	30.000	21.000	16.500	12.000	13.500	9.450	7.425	5.400	10.500	7.350	5.775	4.200
1130	Đường Mạc Quyết	Cầu Rào	Đường vào Khu Dự án nhà ở Sao Đỏ	25.000	17.500	13.750	10.000	11.250	7.875	6.188	4.500	8.750	6.125	4.813	3.500
1131	Đường Mạc Quyết	Đường vào Khu Dự án nhà ở Sao Đỏ	Ngã ba Phạm Văn Đồng - Mạc Quyết	20.000	14.000	11.000	8.000	9.000	6.300	4.950	3.600	7.000	4.900	3.850	2.800
1132	Đường Mạc Đăng Doanh	Ngã tư (nút giao giữa đường Phạm Văn Đồng và Đường Mạc Đăng Doanh)	Hết khu dự án phát triển nhà ở Anh Dũng 6	30.000	21.000	16.500	12.000	13.500	9.450	7.425	5.400	10.500	7.350	5.775	4.200
1133	Đường Mạc Đăng Doanh	Giáp khu dự án phát triển nhà ở Anh Dũng 6	Hết Công ty TNHH Cụ Bách	25.000	17.500	13.750	10.000	11.250	7.875	6.188	4.500	8.750	6.125	4.813	3.500
1134	Đường Mạc Đăng Doanh	Giáp Công ty TNHH Cụ Bách	Hết Nghĩa trang liệt sỹ phường Hưng Đạo cũ	22.000	15.400	12.100	8.800	9.900	6.930	5.445	3.960	7.700	5.390	4.235	3.080
1135	Đường Mạc Đăng Doanh	Giáp Nghĩa trang Liệt sỹ phường Hưng Đạo cũ	Cổng Tây (giáp địa phận Kiến An)	18.000	12.600	9.900	7.200	8.100	5.670	4.455	3.240	6.300	4.410	3.465	2.520
1136	Đường trục khu Phú Hải (từ đường Phạm Văn Đồng đến Mạc Quyết)	Đầu đường	Cuối đường	12.000	8.400	6.600	4.800	5.400	3.780	2.970	2.160	4.200	2.940	2.310	1.680
1137	Đường Hợp Hòa	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1138	Đường trục khu, liên khu Ninh Hải, Trà Khê, Phấn Dũng	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1139	Các đường rải nhựa, bê tông còn lại trong nội bộ khu dân cư không thuộc các tuyến trên	Có mặt cắt ngang nhỏ hơn 5m		5.000				2.250				1.750			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1140	Các đường rải nhựa, bê tông còn lại trong nội bộ khu dân cư không thuộc các tuyến trên	Có mặt cắt ngang từ 5m trở lên		6.000				2.700				2.100			
1141	Các đường trong dự án phát triển nhà ở Công ty XD573 (Anh Dũng 1) và Công ty CPXNK và HT Quốc tế (Anh Dũng 5)	Mặt đường nội bộ nối với đường Phạm Văn Đồng		10.000				4.500				3.500			
1142	Các đường trong dự án phát triển nhà ở Công ty XD573 (Anh Dũng 1) và Công ty CPXNK và HT Quốc tế (Anh Dũng 5)	Các lô còn lại trong dự án		7.000				3.150				2.450			
1143	Dự án phát triển nhà ở của các Công ty Sao Đỏ, Công ty Xây dựng số 5, Công ty KT Xây lắp VLXD Bộ thương mại, Công ty XD thủy lợi HP, Dự án Tái định cư đường Phạm Văn Đồng	Mặt đường nội bộ nối với đường Phạm Văn Đồng		15.000				6.750				5.250			
1144	Dự án phát triển nhà ở của các Công ty Sao Đỏ, Công ty Xây dựng số 5, Công ty KT Xây lắp VLXD Bộ thương mại, Công ty XD thủy lợi HP, Dự án Tái định cư đường Phạm Văn Đồng	Các lô còn lại trong dự án		12.000				5.400				4.200			
1145	Dự án phát triển nhà ở của các công ty TNHH Thủy Nguyên, công ty TNHH TM Mê Linh	Mặt đường nội bộ nối với đường Phạm Văn Đồng		12.000				5.400				4.200			
1146	Dự án phát triển nhà ở của các công ty TNHH Thủy Nguyên, công ty TNHH TM Mê Linh	Các lô còn lại trong dự án		10.000				4.500				3.500			
1147	Dự án Công ty Sao Đỏ phần nhỏ (Đoạn sau Công ty xăng dầu khu vực III-TNHHMTV)	Mặt đường nội bộ nối với đường Phạm Văn Đồng		10.000				4.500				3.500			
1148	Dự án phát triển nhà ở của các Công ty CP Xăng dầu VIPCO, Công ty TNHH Việt Vương, Công ty XD nhà Hà Nội (Anh Dũng 6,7,8) và Dự án đấu giá 2,7 ha	Mặt đường nội bộ nối với đường Phạm Văn Đồng, Mạc Đăng Doanh và đây phía nam Dự án Hà Nội 6		10.000				4.500				3.500			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1149	Dự án phát triển nhà ở của các Công ty CP Xăng dầu VIPCO, Công ty TNHH Việt Vương, Công ty XD nhà Hà Nội (Anh Dũng 6,7,8) và Dự án đầu giá 2,7 ha	Các lô còn lại trong dự án		8.000				3.600				2.800			
1150	Dự án Vườn Đóm	Đường có mặt cắt ngang 25m		10.000				4.500				3.500			
1151	Dự án Vườn Đóm	Đường còn lại trong dự án		8.000				3.600				2.800			
1152	Khu vực nằm ngoài đê sông Lạch Tray (từ cầu Rào đến hết địa phận phường Hưng Đạo)	Đường có mặt cắt từ 5m trở lên		8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1153	Khu vực nằm ngoài đê sông Lạch Tray (từ cầu Rào đến hết địa phận phường Hưng Đạo)	Đường có mặt cắt nhỏ hơn 5m		6.000	4.200	3.300	2.400	2.700	1.890	1.485	1.080	2.100	1.470	1.155	850
1154	Đường Hải Lâm	Đầu đường	Cuối đường	25.000	17.500	13.750	10.000	11.250	7.875	6.188	4.500	8.750	6.125	4.813	3.500
1155	Phố Trần Minh Thắng (đường công vụ 1)	Giáp đường Phạm Văn Đồng	Ngã tư nhà văn hóa liên tổ dân phố số 1	20.000	14.000	11.000	8.000	9.000	6.300	4.950	3.600	7.000	4.900	3.850	2.800
1156	Phố Trần Minh Thắng (đường công vụ 1)	Ngã tư nhà văn hóa liên tổ dân phố số 1	Cuối đường	18.000	12.600	9.900	7.200	8.100	5.670	4.455	3.240	6.300	4.410	3.465	2.520
1157	Đường không phải đường công vụ nối với Phạm Văn Đồng	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1158	Đường trục trong khu dân cư thuộc các tổ dân phố 1A, 1B, 1C không thuộc các tuyến đường trên	Đầu đường	Cuối đường	7.000	4.900	3.850	2.800	3.150	2.205	1.733	1.260	2.450	1.715	1.348	980
1159	Đường 361 (từ Ngã ba Đa Phúc đi Kiến Thụy)	Đầu đường Ngã ba Đa Phúc đoạn 200m đầu		15.000	10.500	8.250	6.000	6.750	4.725	3.713	2.700	5.250	3.675	2.888	2.100
1160	Đường 361 (từ Ngã ba Đa Phúc đi Kiến Thụy)	Sau Ngã ba Đa Phúc 200m đến hết địa phận phường Hưng Đạo		12.000	8.400	6.600	4.800	5.400	3.780	2.970	2.160	4.200	2.940	2.310	1.680
1161	Phố Tiêu Trà	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1162	Phố Trần Bá Lương bắt đầu từ đường Mạc Đăng Doanh đi qua nhà Văn hóa Tiêu Trà, qua cầu Hạnh Phúc đến hết nhà ông Trần Văn Duyệt (giáp mương)	Đầu đường	Cuối đường	12.000	8.400	6.600	4.800	5.400	3.780	2.970	2.160	4.200	2.940	2.310	1.680
1163	Đường vào Tổ dân phố Phúc Lộc (Phố Phúc Lộc)	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1164	Phố Chợ Hương	Ngã tư chợ Hương	Ngã tư Trường Mầm Non Hưng Đạo	12.000	8.400	6.600	4.800	5.400	3.780	2.970	2.160	4.200	2.940	2.310	1.680
1165	Phố Chợ Hương	Ngã tư Trường Mầm Non Hưng Đạo	Cổng Hương (giáp Kiến Thụy)	8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1166	Phố Phương Lung	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1167	Đường Phạm Gia Mỗ	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1168	Phố Vọng Hải	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1169	Các ngõ có đầu nối với Mạc Đăng Doanh	Ngõ nhỏ hơn 5m		6.000	4.200	3.300	2.400	2.700	1.890	1.485	1.080	2.100	1.470	1.155	850
1170	Các ngõ có đầu nối với Mạc Đăng Doanh	Ngõ từ 5m trở lên		8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1171	Phố Lưu Trọng Lư	Nhà bà Nin	Ngã tư đình Phúc Lộc	8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1172	Phố Lưu Trọng Lư	Ngã tư đình Phúc Lộc	Cuối đường	6.000	4.200	3.300	2.400	2.700	1.890	1.485	1.080	2.100	1.470	1.155	850
1173	Phố Nguyễn Bính	Đường Mạc Đăng Doanh	Đường 361	8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1174	Phố Dã Tượng	Ngã ba nhà ông Tiến	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1175	Phố Trần Quốc Thi	Ngã tư đình Vọng Hải	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1176	Phố Hoàng Thuyên	Ngã ba nhà ông Kiên	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1177	Khu tái định cư đường vành đai 2	Các lô tám đường Vành Đai 2		23.800				10.710				8.330			
1178	Khu tái định cư đường vành đai 2	Các lô tám đường có mặt cắt 35m		22.000				9.900				7.700			
1179	Khu tái định cư đường vành đai 2	Các lô tám đường có mặt cắt 25m		21.300				9.585				7.455			
1180	Khu tái định cư đường vành đai 2	Các lô tám đường nội bộ còn lại		18.800				8.460				6.580			
1181	Đường Đa Phúc	Đầu đường	Cuối đường	15.000	10.500	8.250	6.000	6.750	4.725	3.713	2.700	5.250	3.675	2.888	2.100
1182	Phố Nguyễn Như Quế	Đường Đa Phúc	Giáp phường Phù Liễn	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1183	Phố Phúc Hải	Đường Mạc Đăng Doanh	Đường Đa Phúc	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1184	Phố Vân Quan (qua Tổ dân phố Vân Quan)	Đường Đa Phúc	Phố Nguyễn Như Quế	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1185	Phố Phạm Hải	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1186	Các đường còn lại trong tổ dân phố Vân Quan, Phúc Hải, Đông Lâm, Quảng Luận	Có mặt cắt ngang từ 12m trở lên		12.000	8.400	6.600	4.800	5.400	3.780	2.970	2.160	4.200	2.940	2.310	1.680
1187	Các đường còn lại trong tổ dân phố Vân Quan, Phúc Hải, Đông Lâm, Quảng Luận	Có mặt cắt ngang từ 5m đến dưới 12m		8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1188	Các đường còn lại là đường trong tổ dân phố Vân Quan, Phúc Hải, Đông Lâm, Quảng Luận	Có mặt cắt ngang nhỏ hơn 5m		6.000	4.200	3.300	2.400	2.700	1.890	1.485	1.080	2.100	1.470	1.155	840
1189	Các đường nội bộ trong khu dân cư tại các tổ dân phố còn lại	Có mặt cắt ngang nhỏ hơn 5m		5.500	4.000	3.000	2.200	2.700	1.890	1.485	1.080	2.100	1.470	1.155	850
1190	Các đường nội bộ trong khu dân cư tại các tổ dân phố còn lại	Có mặt cắt ngang từ 5m trở lên		7.000	4.800	4.000	3.000	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1191	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất (khu đất 3,8ha) nối với đường Đa Phúc	Đường trục chính dự án		12.000				5.400				4.200			
1192	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất (khu đất 3,8ha) nối với đường Đa Phúc	Các đường nhánh nối ra đường trục chính dự án		10.000				4.500				3.500			
1193	Phố Quảng Luận	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1194	Đường đôi trải nhựa có mặt cắt >9 m	Đường Đa Phúc	Nhà thờ Phúc Hải	12.000	8.400	6.600	4.800	5.400	3.780	2.970	2.160	4.200	2.940	2.310	1.680
1195	Đường đôi trải nhựa có mặt cắt >9m	Đường Đa Phúc	Giáp mương	12.000	8.400	6.600	4.800	5.400	3.780	2.970	2.160	4.200	2.940	2.310	1.680
1196	Các ngõ có đầu nối với đê sông Lạch Tray (phía trong đê)	Ngõ nhỏ hơn 5m		3.000				1.350				1.050			
1197	Các ngõ có đầu nối với đê sông Lạch Tray (phía trong đê)	Ngõ từ 5m trở lên		5.000				2.250				1.750			
21	PHƯỜNG DƯƠNG KINH														
1198	Đường Phạm Văn Đồng	Cổng Hòa Bình	Ngã tư đường Phạm Văn Đồng với Đường đại thắng và phố Trung Thành (Gần trụ sở UBND phường Dương Kinh)	30.000	21.000	16.500	12.000	13.500	9.450	7.425	5.400	10.500	7.350	5.775	4.200